

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN LẠC
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/DS-ST
Ngày 22 - 01 - 2021
V/v “Tranh chấp về hợp đồng
xây dựng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Huân
2. Ông Hoàng Thành Nam

-Thư ký phiên tòa:Bà Nguyễn Ý Tường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:Bà Nguyễn Thị Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2020/TLST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2020 về việc “Tranh chấp về hợp đồng xây dựng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Phùng Đ, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn H L, xã V N, huyện V T, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1959 (vắng mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn N C 2, xã L C, huyện Y L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Địa chỉ: Thôn Đ T 1, xã Đ T, huyện Y L, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 5 năm 2020 và những lời khai tiếp theo ông Nguyễn Phùng Đ là nguyên đơn trình bày:

Ngày 06/11/2018, ông và bà P ký hợp đồng xây dựng bổ sung hợp đồng cũ và thi công tiếp chuồng II.Theo nội dung hợp đồng bổ sung hợp đồng cũ và thi công tiếp chuồng II thì ông nhận thi công xây dựng thuê cho bà P chuồng I (là chuồng gà rộng 17m x dài 72m và kho cám) với giá 90.000.000đồng; chuồng II (là chuồng gà rộng 15m x dài 70m và kho cám) với giá 90.000.000đồng; đơn giá nhà ở 350.000đồng/m², bể nước 400.000đồng/m³, xây tường rào không chất 55.000đồng/m², chất 35.000đồng/m². Trong hợp đồng có nội dung “Giá trên bao gồm xây chất, đổ nền bê tông thương phẩm và quyết vôi” nhưng nội dung này là

áp dụng cho làm chuồng I và chuồng II, nhà ở hai phòng. Thời gian thi công chuồng II là 45 ngày tính từ ngày bắt đầu thi công. Tiền nhân công chuồng II (tức là giá tiền thuê thi công chuồng II) là 90.000.000đồng cho nợ đến ngày 30/4/2019 tức ngày 26/02 (âm lịch) năm 2019. Ngoài ra, hai bên còn ghi nhận một số nội dung khác.

Trước đó, ông và bà P ký một hợp đồng xây dựng để thi công chuồng I. Sau khi ông thi công xong chuồng I và bà P đã thanh toán đủ tiền công cho ông nên ông và bà P thống nhất hủy bỏ hợp đồng này và thực tế ông đã xé bỏ nó để ký hợp đồng bổ sung hợp đồng cũ. Khi ông lập hợp đồng bổ sung hợp đồng cũ thì có cả bà P, bà P đọc rồi mới ký. Ông chỉ còn duy nhất bản hợp đồng mà ông giao nộp cho Tòa án. Khi lập hợp đồng do lập thành hai bản để mỗi bên giữ một bản nên ông đã phô tô ra hai bản và hai bên đều ký vào bản phô tô còn bản viết tay ông đã bỏ.

Thực tế, ông đã thi công xây dựng chuồng I (là chuồng gà rộng 17m x dài 72m và kho cám). Ngoài ra, ông còn xây 01 bể nước ở vị trí trước cửa chuồng I và đoạn tường rào ở phía ngoài chuồng I; 02 nhà ở (mỗi nhà ở có hai phòng); chuồng II (là chuồng gà rộng 15m x dài 70m và kho cám).

Sau khi thi công xong chuồng I, 01 bể nước và đoạn tường rào ở phía ngoài chuồng I và 02 nhà ở, ông đã bàn giao cho bà P nhận và bà P đã trả toàn bộ tiền công đối với các công trình này, cụ thể chuồng I là 90.000.000đồng; 01 nhà ở là 30.000.000đồng; còn 01 nhà ở, 01 bể nước và tường rào ông không nhớ số tiền cụ thể.

Đối với chuồng II (là chuồng gà rộng 15m x dài 70m và kho cám) thì ông thi công sau cùng. Sau khi thi công xong, ngày 07/01/2019, ông đã bàn giao cho bà P nhận và đưa vào sử dụng.

Bà P hẹn ông đến ngày 30/4/2019, bà P sẽ trả cho ông toàn bộ số tiền 90.000.000đồng nhưng đến hẹn bà P không trả tiền mặc dù ông đã yêu cầu bà P trả rất nhiều lần. Bà P đã viết giấy biên nhận xác nhận còn nợ của ông số tiền 90.000.000đồng. Bà P lại hẹn từ ngày 31/7/2019 trở đi và trong tháng 8 trở lại, lấy được tiền Ngân hàng sẽ trả tiền cho ông. Đến ngày 05/9/2019, bà P trả cho ông số tiền 20.000.000đồng và có hẹn 20 ngày sau sẽ trả số tiền còn lại nhưng bà P vẫn không trả cho ông. Tính đến nay, bà P còn nợ ông số tiền thi công xây dựng là 70.000.000đồng. Mặc dù ông đã đòi rất nhiều lần nhưng bà P vẫn không trả.

Ông thi công chuồng II từ ngày 06/11/2018 đến ngày 07/01/2019 thì mới thi công xong và bàn giao được cho bà P. Vì quá trình thi công do bà P chưa trả hết tiền thi công của các công trình trên nên ông chưa thi công tiếp được.

Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà P phải trả cho ông số tiền thi công xây dựng mà bà P còn nợ là 70.000.000đồng. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì khác.

Trước đây, trong đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, ông yêu cầu bà P phải trả cho ông tiền lãi 1%/tháng của số tiền 70.000.000đồng. Tuy nhiên, sau đó và tại phiên tòa ông tự nguyện xin rút yêu cầu bà P phải trả tiền lãi của số tiền 70.000.000đồng.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị P vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án bà P trình bày:

Ngày 06/11/2018, bà và ông Đ ký hợp đồng xây dựng bổ sung hợp đồng cũ và thi công tiếp chuồng II, cụ thể như bản hợp đồng mà Tòa án đã cho bà xem. Chữ ký và chữ viết tại mục đại diện bên A trong hợp đồng là của bà, còn nội dung hợp đồng bà không rõ do bà không đọc. Ông Đ đưa bản hợp đồng ông Đ đã soạn sẵn bảo bà ký thì bà ký. Tuy nhiên, ông Đ chỉ làm chuồng I (là chuồng gà và kho cám) và chuồng II (là chuồng gà và kho cám) và 01 nhà ở hai phòng. Đối với 01 bể nước, 01 nhà ở hai phòng và tường rào ông Đ không làm. Đối với công trình chuồng I (là chuồng gà và kho cám) và 01 nhà ở hai phòng, ông Đ đã bàn giao công trình cho bà và hai bên quyết toán đầy đủ và bà còn thanh toán thừa cho ông Đ 30.000.000đồng là do ông Đ ứng từ trước (trong đó có 10.000.000đồng là tiền ứng thừa khi xây 01 nhà ở hai phòng và 20.000.000đồng là tiền ứng thừa khi xây dựng chuồng I). Đối với hạng mục xây dựng chuồng II (là chuồng gà và kho cám), đơn giá là 90.000.000đồng. Ông Đ đã thi công xong chuồng II (là chuồng gà và kho cám) và ông Đ đã bàn giao cho bà nhận để đưa vào sử dụng nhưng thời gian bàn giao thì bà không nhớ. Bà chỉ nhớ từ khi ông Đ nhận thi công đến khi bàn giao cho bà là khoảng 8 tháng, trong khi trong hợp đồng xây dựng thỏa thuận thời gian thi công chuồng II là 45 ngày. Bà không nhớ thời gian cụ thể bà viết giấy biên nhận nợ tiền thi công của ông Đ số tiền 90.000.000đồng nhưng bà xác nhận chữ viết trong giấy biên nhận và chữ ký là của bà nhưng bà viết giấy này sau khi bà đưa vào sử dụng chuồng II. Sau khi viết giấy biên nhận được một thời gian thì bà trả cho ông Đ 20.000.000đồng, số tiền thi công chuồng II mà bà chưa trả cho ông Đ là 70.000.000đồng. Nay ông Đ khởi kiện yêu cầu bà phải trả số tiền còn nợ 70.000.000đồng thì bà không đồng ý. Vì ban đầu bà có ý định cho ông Đ số tiền 30.000.000đồng mà ông Đ đã ứng thừa khi thi công công trình cụ thể như bà trình bày ở trên nhưng nay bà không cho nữa.

Tuy nhiên, đối với số tiền 30.000.000đồng ông Đ ứng thừa, bà không đề nghị Tòa án giải quyết vì bà không có chứng cứ gì liên quan để xuất trình cho Tòa án và do công việc của bà bận rộn nên bà không có thời gian đến Tòa án để giải quyết đối với yêu cầu này.

Đối với các hạng mục xây dựng chuồng I (là chuồng gà và kho cám), chuồng II (là chuồng gà và kho cám), 01 nhà ở hai phòng mà ông Đ đã bàn giao bà không có ý kiến gì và bà cũng đã đưa vào sử dụng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Quá trình giải quyết vụ án thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành theo đúng quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng như nguyên đơn đã chấp hành đúng theo quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn bà P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà P đều vắng mặt không có lý do là vi phạm nghĩa vụ của bị đơn quy định tại Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng

Điều 138, Điều 139, Điều 140, Điều 141, Điều 144, Điều 147 Luật Xây dựng năm 2014; Điều 275, Điều 280, Điều 351, Điều 357, Điều 385, Điều 422 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bà P phải trả cho ông Đ 70.000.000 đồng và lãi suất chậm thi hành sau khi bản án có hiệu lực pháp luật theo quy định của pháp luật; về án phí bà P phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của nguyên đơn, bị đơn; ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị P đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần, được thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà P đều vắng mặt không rõ lý do. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã lấy lời khai của bà P, tổng đạt hợp lệ Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho bà P nhưng bà P không có ý kiến gì về các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ nhiều lần đối với bà P để tham gia phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, bà P vẫn vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt bà P là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông Nguyễn Phùng Đ khởi kiện tranh chấp về hợp đồng xây dựng đối với bị đơn bà Nguyễn Thị P; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn N C 2, xã L C, huyện Y L, tỉnh Vĩnh Phúc; địa chỉ: Thôn Đ T 1, xã Đ T, huyện Y L, tỉnh Vĩnh Phúc. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là tranh chấp phát sinh trong lĩnh vực dân sự, cụ thể là đòi tiền thi công xây dựng còn nợ phát sinh từ hợp đồng xây dựng. Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng về thẩm quyền.

[3]. Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Bị đơn đã từ bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

[4]. Về Nội dung:

[4.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị P phải trả cho nguyên đơn 70.000.000 đồng, số tiền thi công xây dựng còn nợ phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng xây dựng giữa ông Nguyễn Phùng Đ với bà Nguyễn Thị P, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Qua lời khai của ông Đ và bà P thấy rằng ông Đ, bà P đều thừa nhận vào ngày 06/11/2018, ông Đ và bà P ký hợp đồng bổ sung hợp đồng cũ và thi công tiếp chuồng II. Khi ký kết hợp đồng, các bên hoàn toàn tự nguyện, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của Luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng là hợp pháp, các bên phải thực hiện theo nội dung đã thỏa thuận. Trên cơ sở hợp đồng này, ông Đ đã thi công xây dựng thuê cho bà P một số công trình là chuồng I (là chuồng gà và kho cám), 01 nhà ở hai phòng, chuồng II (là chuồng gà và kho cám), bà P đã trả tiền công xây dựng của chuồng I và 01 nhà ở hai phòng cho ông Đ. Đối với chuồng II (là chuồng gà và kho cám) đơn giá thi công là 90.000.000đồng, bà P đã trả cho ông Đ 20.000.000đồng, còn nợ lại 70.000.000đồng. Do đó, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của ông Đ để buộc bà P phải trả cho ông Đ số tiền bà P thuê ông Đ thi công xây dựng chuồng II còn nợ là 70.000.000đồng. Bà P cho rằng bà không đồng ý trả cho ông Đ 70.000.000đồng vì trong quá trình thi công chuồng I và 01 nhà ở hai phòng ông Đ ứng thừa 30.000.000đồng nhưng bà không có chứng cứ để chứng minh và cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4.2]. Đối với yêu cầu tính tiền lãi: Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa án, ông Đ yêu cầu bà P phải trả cho ông tiền lãi 1%/tháng của số tiền 70.000.000đồng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết sau đó và tại phiên tòa, ông Đ tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu bà P phải trả tiền lãi đối với số tiền thi công xây dựng còn nợ là 70.000.000đồng. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đ là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút.

[4.3]. Giữa ông Đ và bà P có lời khai mâu thuẫn nhau về các công trình mà ông Đ đã thi công xây dựng thuê cho bà P. Ông Đ cho rằng ngoài thi công chuồng I, chuồng II và 02 nhà ở (mỗi nhà ở có hai phòng), ông Đ còn thi công 01 bể nước và đoạn tường rào ở phía ngoài chuồng I. Bà P cho rằng ông Đ chỉ thi công xây dựng chuồng I, chuồng II và 01 nhà ở hai phòng. Đối với 01 bể nước, 01 nhà ở hai phòng và đoạn tường rào thì ông Đ không làm mà bà thuê người khác làm. Tuy nhiên, ông Đ cho rằng đối với các công trình là 01 bể nước, 01 nhà ở hai phòng và đoạn tường rào mà bà P cho rằng ông Đ không thi công thì bà P đều đã trả đủ tiền cho ông Đ. Ông Đ không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4.4]. Như vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ cần được chấp nhận, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về án phí: Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm $70.000.000\text{đồng} \times 5\% = 3.500.000\text{đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 146, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 138, Điều 139, Điều 140, Điều 141, Điều 144, Điều 147 Luật Xây dựng năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 275, Điều 280, Điều 351, Điều 357, Điều 385, Điều 422 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút về việc yêu cầu tính tiền lãi đối với số tiền thi công xây dựng còn nợ là 70.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Phùng Đ.

Buộc bà Nguyễn Thị P phải trả cho ông Nguyễn Phùng Đ số tiền thi công xây dựng còn nợ là 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng).

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Phùng Đ có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Nguyễn Thị P còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị P phải nộp 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Nguyễn Phùng Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.750.000 đồng (một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2017/0005697 ngày 20/5/2020 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc.

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn ông Nguyễn Phùng Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị P có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Yên Lạc;
- Chi cục THADS huyện Yên Lạc;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thanh Thảo